



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC VINACONEX
VINACONEX WATER PIPE AND FITTINGS JSC.
VIWAPICO

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội
 Tel: 04.32000224/ 04.35840986 Fax: 04.32000224/ 04.35840982
 Email : sale@viwapico.com.vn website: viwapico.com.vn

Kính gửi: Quý khách hàng

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN HÀN NHIỆT PPR - VINACONEX
SẢN PHẨM CAO CẤP TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ĐƯỢC SẢN XUẤT TRÊN DÂY CHUYỀN VÀ CÔNG NGHỆ CHLB ĐỨC

I. SẢN PHẨM ỐNG



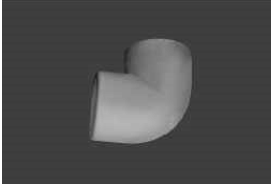


(Giá trên đã bao gồm 10% thuế GTGT)

* Bảng báo giá này áp dụng từ ngày 20/01/2015 đến khi có thông báo mới nhất từ phía nhà sản xuất


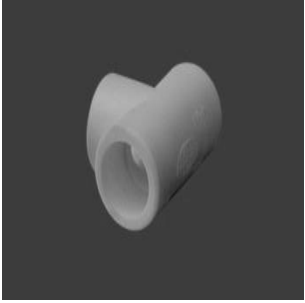
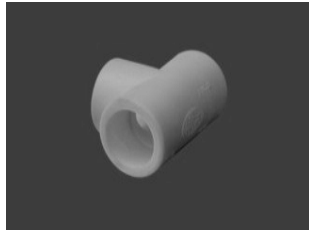



TT	Đường kính (mm)	Đơn vị	Ống Lạnh PN10			Ống nóng PN16			Ống nóng PN20			Ống nóng PN25		
			Mã số sản phẩm	Độ dày (mm)	Giá bán vnd	Mã số sản phẩm	Độ dày (mm)	Giá bán vnd	Mã số sản phẩm	Độ dày (mm)	Giá bán vnd	Mã số sản phẩm	Độ dày (mm)	Giá bán vnd
1	D 20	m	10700	1.9	23,200									
2	D 20	m	10701	2.3	23,500	10901	2.8	26,800	11001	3.4	29,000	11101	4.1	35,000
3	D 25	m	10702	2.3	42,900	10902	3.5	47,000	11002	4.2	51,400	11102	5.1	59,000
4	D 32	m	10703	2.9	55,600	10903	4.4	64,800	11003	5.4	75,400	11103	6.5	91,500
5	D 40	m	10704	3.7	74,900	10904	5.5	104,000	11004	6.7	120,700	11104	8.1	142,000
6	D 50	m	10705	4.6	108,000	10905	6.9	156,000	11005	8.3	181,300	11105	10.1	219,000
7	D 63	m	10706	5.8	173,000	10906	8.6	245,000	11006	10.5	284,100	11106	12.7	338,000
8	D 75	m	10707	6.8	259,000	10907	10.3	354,000	11007	12.5	410,800	11107	15.1	470,500
9	D 90	m	10708	8.2	368,000	10908	12.3	520,000	11008	15.0	615,300	11108	18.1	676,000
10	D 110	m	10709	10.0	562,000	10909	15.1	752,000	11009	18.3	881,000	11109	22.1	1,015,000
11	D 125	m	10710	11.4	808,000	10910	17.1	1,044,000	11010	20.8	1,225,500			
12	D 140	m	10711	12.7	943,000	10911	19.2	1,210,000	11011	23.3	1,495,000			
13	D 160	m	10712	14.6	1,210,000	10912	21.9	1,630,000	11012	26.6	1,960,000			
14	D 180	m	10713	16.4	1,970,000	10913	24.6	2,760,000	11013	29.0	3,150,000			



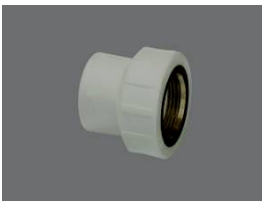



15	D 200	m	10714	18.2	2,340,000	10914	27.4	3,450,000	11014	33.2	3,980,000			
----	--------------	---	-------	------	-----------	-------	------	-----------	-------	------	-----------	--	--	--

II. CÁC LOẠI PHỤ KIỆN


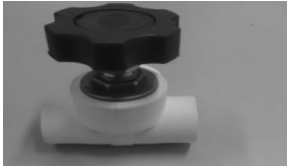
STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd	STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd
1	11401	 Măng sông	D20	Cái	4,000	32	11701	 Côn thu	D25x20	Cái	5,500
2	11402		D25	"	5,500	33	11702		D32x20	"	7,900
3	11403		D32	"	8,100	34	11703		D32x25	"	8,900
4	11404		D40	"	13,200	35	11704		D40x20	"	11,000
5	11405		D50	"	23,500	36	11705		D40x25	"	11,500
6	11406		D63	"	48,900	37	11706		D40x32	"	12,100
7	11407		D75	"	77,700	38	11707		D50x20	"	19,300
8	11408		D90	"	132,300	39	11708		D50x25	"	20,000
9	11409		D110	"	228,900	40	11709		D50x32	"	20,700
10	11410		D125	"	627,000	41	11710		D50x40	"	21,400
11	11411		D140	"	759,000	42	11712		D63x25	"	37,400
12	11412		D160	"	891,000	43	11713		D63x32	"	38,000
13	11413		D200	"	1,347,500	44	11714		D63x40	"	39,300
14	11801	 Cút 90°	D20	Cái	6,000	45	11715	D63x50	"	41,100	
15	11802		D25	"	8,000	46	11718	D75x32	"	71,500	
16	11803		D32	"	14,500	47	11719	D75x40	"	77,000	
14	11804		D40	"	22,500	45	11720	D75x50	"	82,500	
15	11805		D50	"	39,200	46	11721	D75x63	"	88,000	
16	11806		D63	"	118,900	47	11726	D90x50	"	110,000	
17	11807		D75	"	155,400	48	11727	D90x63	"	115,500	
18	11808		D90	"	243,600	49	11728	D90x75	"	143,000	
19	11809		D110	"	441,000	50	11734	D110x63	"	192,500	
20	11810		D125	"	1,034,000	51	11735	D110x75	"	198,000	
21	11811		D140	"	1,292,500	52	11736	D110x90	"	203,500	
22	11812	D160	"	1,485,000	53	11745	D125x110	"	627,000		
23	11813	D200	"	2,728,000	54	11756	D140x110	"	660,000		
24	11901	 Cút ren trong 90°	D20 x 1/2"	Cái	42,500	55	11757	D140x125	"	693,000	
25	11902		D20x3/4"	"	65,100	56	11766	D160x110	"	726,000	
26	11903		D25x1/2"	"	48,300	57	11767	D160x125	"	891,000	
27	11904		D25x3/4"	"	66,300	58	11768	D160x140	"	935,000	
28	11906		D32x1"	"	165,000	59	12001	D20x1/2"	Cái	59,600	
29	14301	 Cút Giảm 90°	D25x20	Cái	11,000	60	12002	D20x3/4"	"	74,000	
30	14302		D32x20	"	13,200	61	12003	D25x1/2"	"	67,800	

STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd	STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd
31	14303		D32x25	"	15,400	62	12004		D25x3/4"	"	74,900
						63	12006	Cút ren ngoài 90°	D32x1"	"	220,000

64	12101	 Chếch (135°)	D20	Cái	5,500	87	12501	 Tê thu	D25x20x25	Cái	11,000
65	12102		D25	"	7,700	88	12502		D32x20x32	"	18,700
66	12103		D32	"	12,100	89	12503		D32x25x32	"	19,500
67	12104		D40	"	23,500	90	12504		D40x20x40	"	41,900
68	12105		D50	"	48,300	91	12505		D40x25x40	"	42,500
69	12106		D63	"	102,800	92	12506		D40x32x40	"	43,000
70	12107		D75	"	158,900	93	12507		D50x20x50	"	72,200
71	12108		D90	"	195,300	94	12508		D50x25x50	"	72,500
72	12109		D110	"	325,500	95	12509		D50x32x50	"	73,000
73	12110		D125	"	726,000	96	12510		D50x40x50	"	73,500
74	12111		D140	"	935,000	97	12512		D63x25x63	"	126,500
75	12112		D160	"	1,155,000	98	12513		D63x32x63	"	129,800
64	12201	 Tê đều	D20	Cái	7,000	99	12514	D63x40x63	"	130,500	
65	12202		D25	"	11,500	100	12515	D63x50x63	"	131,300	
66	12203		D32	"	17,800	101	12519	D75x40x75	"	170,500	
67	12204		D40	"	27,900	102	12520	D75x50x75	"	176,000	
68	12205		D50	"	55,700	103	12521	D75x63x75	"	192,500	
69	12206		D63	"	139,500	104	12526	D90x50x90	"	269,500	
70	12207		D75	"	171,500	105	12527	D90x63x90	"	275,000	
71	12208		D90	"	279,500	106	12528	D90x75x90	"	280,500	
72	12209		D110	"	471,000	107	12534	D110x63x110	"	462,000	
73	12210		D125	"	1,045,000	108	12535	D110x75x110	"	473,000	
74	12211		D140	"	1,265,000	109	12536	D110x90x110	"	484,000	
75	12212		D160	"	1,842,500	110	12545	D125x110x125	"	935,000	
76	12213	D200	"	2,904,000	111	12566	D160x110x160	"	1,512,500		
77	12301	 Tê ren trong	D20 x 1/2"	Cái	44,100	112	12567	D160x125x160	"	1,595,000	
78	12302		D20x3/4"	"	66,800	113	12568	D160x140x160	"	1,760,000	
79	12303		D25x1/2"	"	47,300	114	13404	D40	Cái	88,000	
80	12304		D25x3/4"	"	66,900	115	13405	D50	"	110,000	
81	12306		D32x1"	"	165,000	116	13406	D63	"	163,000	
82	12401		D20x1/2"	Cái	54,000	117	13407		D75	"	194,000

STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd	STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd	
83	12402	 Tê ren ngoài	D20x3/4"	"	69,500	118	13408	 Vòng trong mặt bích PPR	D90	"	267,800	
84	12403		D25x1/2"	"	57,500	119	13409		D110	"	323,800	
85	12404		D25x3/4"	"	70,500	120	13410		D125	"	385,000	
86	12406		D32x1"	"	181,500	121	13411		D140	"	418,000	
						122	13412		D160	"	550,000	
					123	13413		D200	"	825,000		
124	11501	 Nối ren trong	D20x1/2"	Cái	38,000	152	11601	 Nối ren ngoài	D20x1/2"	Cái	48,300	
125	11502		D20x3/4"	"	51,000	153	11602		D20x3/4"	"	66,800	
126	11503		D25x1/2"	"	47,500	154	11603		D25x1/2"	"	56,500	
127	11504		D25x3/4"	"	53,200	155	11604		D25x3/4"	"	67,500	
128	11506		D32x1"	"	89,300	156	11605		D32x3/4"	"	97,000	
129	11507		D40x1.1/4"	"	216,000	157	11606		D32x1"	"	104,500	
130	11508		D50x1.1/2"	"	283,500	158	11607		D40x1.1/4"	"	295,000	
131	11509		D63x2"	"	396,000	159	11608		D50x1.1/2"	"	370,000	
132	14201	Rắc co nhựa	D20	Cái	66,000	160	11609	D63x2"	"	616,000		
133	14202		D25	"	77,000	161	11610	D75x2.1/2"	"	880,000		
134	14203		D32	"	99,000	162	12901	D20x1/2"	Cái	102,000		
135	14204		D40	"	154,000	163	12902	D25x3/4"	"	156,500		
136	14205		D50	"	198,000	164	12903	D32x1"	"	247,000		
137	12801	 Rắc co ren trong	D20x1/2"	Cái	93,500	165	12904	 Rắc co ren ngoài	D40x1.1/4"	"	368,000	
138	12802		D25x3/4"	"	150,200	166	12905		D50x1.1/2"	"	715,000	
139	12803		D32x1"	"	217,500	167	12906		D63x2"	"	1,045,000	
140	12804		D40x1.1/4"	"	335,000	168	12701		Van gạt	D20	Cái	378,000
141	12805		D50x1.1/2"	"	605,000	169	12702			D25	"	466,000
142	12806		D63x2"	"	935,000	170	12703			D32	"	596,000
143	13404A	Bộ Mặt bích thép	D40	Bộ	280,500	171	13001	Nút bịt đầu ống PPR	D20	Cái	2,900	
144	13405A		D50	"	346,500	172	13002		D25	"	5,000	
145	13406A		D63	"	429,000	173	13003		D32	"	11,000	
146	13407A		D75	"	544,500	174	13004		D40	"	22,000	
147	13408A		D90	"	682,000	175	13005		D50	"	44,000	
147	13409A		D110	"	792,000	176	13006		D63	"	71,500	
148	13410A		D125	"	1,045,000	177	13007		D75	"	132,000	
148	13411A		D140	"	1,078,000	178	13008		D90	"	181,500	
149	13412A		D160	"	1,342,000	179	13009		D110	"	209,000	

STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd	STT	Mã số sản phẩm	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị	Giá bán vnd
149	13301	Nút bịt PPR ren trong	D20x1/2"	Cái	5,500	180	13010		D125	"	434,500
150	13302		D25x3/4"	"	11,000	181	13011		D140	"	563,200
150	13201	Nút bịt PPR ren ngoài	D20x1/2"	Cái	5,500	182	13012		D160	"	605,000
151	13202		D25x3/4"	"	13,200						

183	12601	 Van xoay	D20	Cái	162,800	192	13501	 Van cửa đồng	D20	Cái	200,000	
184	12602		D25	"	217,500	193	13502		D25	"	233,200	
185	12603		D32	"	239,500	194	13503		D32	"	330,500	
186	12604		D40	"	380,000	195	13504		D40	"	555,000	
187	12605		D50	"	618,000	196	13505		D50	"	855,000	
188	12606		D63	"	1,089,000	197	13502		D63	"	1,330,000	
189	12607			D75	"	1,812,800	198	14001	Ống tránh	D20	Cái	23,100
190	12608			D90	"	3,806,000	199	14002		D25	"	38,500
191	12609			D110	"	5,287,700	200	14003		D32	"	66,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC VINACONEX